

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
DƯỢC SÀI GÒN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04- 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 40
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 40



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn, viết tắt là SAPHARCO, tên giao dịch quốc tế SAIGON PHARMACEUTICAL COMPANY LIMITED tiền thân là Công ty Dược Sài Gòn; được thành lập theo Quyết định thành lập Doanh nghiệp Nhà nước số 130/QĐ-UB của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 24/03/1993, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh doanh nghiệp Nhà nước số 102483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/03/1993 thay đổi lần thứ 2 ngày 21/08/2003. Căn cứ theo Quyết định số 3071/QĐ-UBND ngày 10/07/2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Dược Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - công ty con thành Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên số 0300523385 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 08 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18-20 Nguyễn Trường Tộ, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Vũ	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 11/08/2016
Ông Phạm Anh Kiệt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/03/2016
Ông Lê Việt Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/06/2016
Ông Nguyễn Huy Quang	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Việt Hùng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24/06/2016
Ông Phạm Anh Kiệt	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30/03/2016
Ông Hoàng Trung Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/09/2016
Ông Nguyễn Huy Quang	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Phương Lan	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 13/12/2016
Bà Nguyễn Diệu Lê	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 12/11/2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2017

006-C
NH
NH
TOÁN
CHÍ MINH

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn được lập ngày 10 tháng 04 năm 2017, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2016, các khoản công nợ phải thu khách hàng và phải trả cho người bán chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ. Trong đó, số dư công nợ phải trả nhà cung cấp SANOFI AVENTIS FRANCE số tiền 41,511,473.05 USD tương đương 946.461.585.540 VND, SANOFI WINTHROP INDUSTRIE S.A. số tiền 40.100 USD tương đương 914.280.000 VND chưa được đối chiếu xác nhận. Với những tài liệu hiện có, bằng các thủ tục kiểm toán khác chúng tôi không thể khẳng định được tính hiện hữu và đầy đủ của các khoản công nợ này.

Trong năm 2016, Công ty đã ghi nhận giảm giá vốn hàng bán đối với hàng mẫu, hàng khuyến mại không thu tiền từ nhà cung cấp SANOFI AVENTIS FRANCE số tiền 114.116.574.545 VND nhưng chưa được xác nhận từ nhà cung cấp. Việc ghi nhận như trên làm cho chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" và chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giảm đi và tăng lên cùng số tiền tương ứng.

Tại thời điểm 31/12/2016, tổng số tiền lương chi vượt cho người lao động và quỹ khen thưởng phúc lợi đã chi chưa có nguồn bù đắp đang được trình bày trên khoản mục Các khoản phải thu khác số tiền lần lượt là 4.327.898.512 VND và 6.154.085.336 VND (chi tiết tại thuyết minh số 7 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính).

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2434-2013-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 05 năm 2017

Lâm Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1859-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,611,063,527,295	2,076,739,513,177
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	58,839,524,547	327,775,075,057
111	1. Tiền		45,839,524,547	279,975,075,057
112	2. Các khoản tương đương tiền		13,000,000,000	47,800,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	100,000,000,000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100,000,000,000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		636,093,221,329	775,721,719,934
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	607,271,768,186	821,519,189,634
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		18,018,294,253	14,331,244,669
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		1,722,490,475	1,722,490,475
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	06	47,771,478,029	37,776,888,178
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(38,690,809,614)	(99,628,093,022)
140	IV. Hàng tồn kho	08	711,785,185,108	900,125,034,335
141	1. Hàng tồn kho		711,785,185,108	900,437,861,289
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(312,826,954)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		104,345,596,311	73,117,683,851
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		878,253,331	1,503,444,056
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		90,448,726,471	57,854,875,560
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	13,018,616,509	13,759,364,235
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		406,640,154,117	392,530,243,521
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		281,140,807	1,750,305,537
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	281,140,807	1,750,305,537
220	II. Tài sản cố định		104,622,530,323	132,737,534,385
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	103,900,038,368	123,554,442,910
222	- Nguyên giá		233,949,426,524	288,913,207,368
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(130,049,388,156)	(165,358,764,458)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	722,491,955	9,183,091,475
228	- Nguyên giá		6,634,562,201	15,122,701,418
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5,912,070,246)	(5,939,609,943)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	54,138,783,373	36,449,675,114
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		54,138,783,373	36,449,675,114
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	242,358,192,392	207,583,864,337
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		234,163,559,687	194,200,299,279
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9,975,000,000	15,434,430,000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1,780,367,295)	(2,218,264,942)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	167,400,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5,239,507,222	14,008,864,148
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	5,239,507,222	14,008,864,148
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2,017,703,681,412	2,469,269,756,698

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1,327,283,641,967	1,564,803,583,320
310	I. Nợ ngắn hạn		1,317,428,252,754	1,562,610,591,324
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	1,180,466,048,157	1,448,091,797,874
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	3,313,756,810	14,593,590,190
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	200,876,353	483,764,385
314	4. Phải trả người lao động		13,775,792,851	12,544,549,428
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	36,246,100,313	8,091,375,940
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	26,901,006,923	24,617,348,104
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	39,479,418,570	51,741,490,929
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		17,045,252,777	2,446,674,474
330	II. Nợ dài hạn		9,855,389,213	2,192,991,996
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	1,802,785,510	1,508,785,510
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	8,052,603,703	-
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	684,206,486
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		690,420,039,445	904,466,173,378
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	690,420,039,445	904,466,173,378
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		480,651,058,881	480,651,058,881
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5,477,961,217	5,477,961,217
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1,834,894,190	1,766,533,160
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		122,562,830,000	81,069,563,743
419	5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	243,180,020,000
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		106,519,861	163,075,400
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		44,615,402,348	39,304,660,528
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		44,615,402,348	39,304,660,528
422	8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		31,180,660,925	49,161,088,987
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		3,990,712,023	3,692,211,462
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,017,703,681,412	2,469,269,756,698

Người lập



Nguyễn Thị Huyền Trâm

Kế toán trưởng



Lê Văn Thiện

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2017



Tổng Giám đốc



Lê Việt Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	3,126,742,459,461	3,298,295,899,875
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	24,211,229,812	16,035,913,058
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3,102,531,229,649	3,282,259,986,817
11	4. Giá vốn hàng bán	23	2,937,452,813,770	3,030,788,597,071
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		165,078,415,879	251,471,389,746
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	57,964,996,053	21,823,667,425
22	7. Chi phí tài chính	25	35,379,418,126	98,706,540,871
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2,287,877,377	4,521,395,020
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		34,169,708,443	36,946,899,902
25	9. Chi phí bán hàng	26	152,764,522,617	135,458,420,387
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	24,846,973,742	36,967,675,722
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		44,222,205,890	39,109,320,093
31	12. Thu nhập khác	28	15,838,743,054	12,489,399,396
32	13. Chi phí khác	29	206,336,456	1,199,123,030
40	14. Lợi nhuận khác		15,632,406,598	11,290,276,366
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		59,854,612,488	50,399,596,459
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	295,437,803	3,341,309,784
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		59,559,174,685	47,058,286,675
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		477,424,782	522,925,506
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		<u>59,081,749,903</u>	<u>46,535,361,169</u>

Người lập


Nguyễn Thị Huyền Trâm

Kế toán trưởng


Lê Văn Thiện

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc




Lê Việt Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		59,854,612,488	50,399,596,459
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12,287,387,387	16,125,627,751
03	Các khoản dự phòng		(61,250,110,362)	(4,306,533,288)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(8,787,727)	(6,990,641)
05	Lãi, Lỗ từ hoạt động đầu tư		(76,592,074,044)	(41,682,328,184)
06	Chi phí lãi vay		2,287,877,377	4,521,395,020
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(63,421,094,881)	25,050,767,117
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		168,670,453,360	28,363,938,131
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		188,652,676,181	(67,827,571,114)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(239,266,099,616)	32,323,775,873
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		9,394,547,651	(2,724,313,920)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2,194,018,572)	(4,585,257,279)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(41,519,647,510)	(3,151,010,121)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		62,364,955,710	393,945,069,789
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(138,994,545,233)	(141,273,578,714)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(56,312,772,910)	260,121,819,762
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(24,399,540,077)	(13,543,649,774)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1,260,000,000	22,000,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(120,000,000,000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		20,000,000,000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3,200,000,000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4,133,857,200	5,000,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		31,858,665,453	22,121,336,607
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(90,347,017,424)	8,604,686,833
33	3. Tiền thu từ đi vay		101,054,617,228	164,140,122,816
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(105,264,085,884)	(180,567,096,769)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(118,075,079,247)	(11,053,556,559)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(122,284,547,903)	(27,480,530,512)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(268,944,338,237)	241,245,976,083
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		327,775,075,057	86,522,108,333
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		8,787,727	6,990,641
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>58,839,524,547</u>	<u>327,775,075,057</u>

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huyền Trâm

Lê Văn Thiện

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH
MỘT THÀNH VIÊN
DƯỢC
SÀI GÒN

Lê Việt Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2016

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn, viết tắt là SAPHARCO, tên giao dịch quốc tế SAIGON PHARMACEUTICAL COMPANY LIMITED tiền thân là Công ty Dược Sài Gòn; được thành lập theo Quyết định thành lập Doanh nghiệp Nhà nước số 130/QĐ-UB của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 24/03/1993, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh doanh nghiệp Nhà nước số 102483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/03/1993 thay đổi lần thứ 2 ngày 21/08/2003. Căn cứ theo Quyết định số 3071/QĐ-UBND ngày 10/07/2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Dược Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - công ty con thành Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên số 0300523385 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 08 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18-20 Nguyễn Trường Tộ, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh dược phẩm;
- Mua bán sản phẩm sinh học, mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh cá nhân, máy móc – thiết bị - vật tư ngành y tế;
- Buôn bán, bán lẻ thực phẩm chức năng.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
Công ty Roussel Việt Nam	Số 702 Trường Sa, Phường 14, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất dược phẩm

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Dược phẩm và Dịch vụ y tế Khánh Hội	Thành phố Hồ Chí Minh	51.00%	51.00%	Sản xuất dược phẩm

Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty CP Dược phẩm Bến Thành	Thành phố Hồ Chí Minh	49.00%	49.00%	Kinh doanh dược phẩm
2	Công ty CP Xuất nhập khẩu Dược phẩm Chợ Lớn	Thành phố Hồ Chí Minh	49.00%	49.00%	Kinh doanh dược phẩm
3	Công ty CP Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	Thành phố Hồ Chí Minh	43.44%	43.44%	Kinh doanh dược phẩm
4	Công ty CP Dược phẩm Gia Định	Thành phố Hồ Chí Minh	40.00%	40.00%	Kinh doanh dược phẩm
5	Công ty CP Dược phẩm Quận 10	Thành phố Hồ Chí Minh	40.00%	40.00%	Kinh doanh dược phẩm
6	Công ty CP Dược phẩm Quận 3	Thành phố Hồ Chí Minh	35.00%	35.00%	Kinh doanh dược phẩm
7	Công ty CP mắt kính Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	35.00%	35.00%	Kinh doanh mắt kính
8	Công ty CP Dược phẩm Đông Dược 5	Thành phố Hồ Chí Minh	29.09%	29.09%	Kinh doanh dược phẩm
9	Công ty CP Dược phẩm 2/9	Thành phố Hồ Chí Minh	29.00%	29.00%	Kinh doanh dược phẩm
10	Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	29.00%	29.00%	Kinh doanh dược phẩm
11	Công ty CP Dược phẩm và Sinh học Y tế	Thành phố Hồ Chí Minh	31,24%	31,24%	Kinh doanh dược phẩm
12	Công ty CP Xuất nhập khẩu Phân phối và tiếp thị Dược Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	29.00%	29.00%	Kinh doanh dược phẩm
13	Công ty CP Mắt kính Sài Gòn - Leningrad	Thành phố Hồ Chí Minh	31,01%	16,22%	Kinh doanh mắt kính

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

21 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

22 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

06-C.T.
NH
HH
TOÁN
CHÍ MINH

23 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

24 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

25 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

26 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

27 . Các khoản đầu tư tài chính

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

28 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

29 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

210 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 30 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	25 - 50 năm
- Phần mềm vi tính	03 - 08 năm

211 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

212 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

213 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

214 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

215 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

216 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

217 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Thông tư số 219/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2015 về Hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

218 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

219 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

220 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán phát sinh trong năm bao gồm: hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và các khoản chiết khấu thương mại nhận được của hàng hóa đã tiêu thụ trong năm.



221 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

222 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

223 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	947,185,588	1,114,207,254
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	44,892,338,959	278,860,867,803
Các khoản tương đương tiền	13,000,000,000	47,800,000,000
	<u>58,839,524,547</u>	<u>327,775,075,057</u>

Tại ngày 31/12/2016, khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 13 tỷ VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 4,3% - 4,6%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	100,000,000,000	100,000,000,000		
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	100,000,000,000	100,000,000,000	-	-

(*) Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại 31/12/2016 là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam với lãi suất từ 5,5% đến 6,3%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
- Công ty CP Dược phẩm Bến Thành	1,470,000,000	3,304,894,190	1,470,000,000	3,236,533,160
- Công ty CP XNK Dược phẩm Chợ Lớn	1,470,000,000	1,874,132,148	1,470,000,000	1,872,351,615
- Công ty CP Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	40,543,090,000	103,534,587,391	40,543,090,000	89,579,992,175
- Công ty CP Dược phẩm Gia Định	600,000,000	862,633,572	600,000,000	880,827,771
- Công ty CP Dược phẩm Quận 10	3,200,000,000	7,434,211,127	3,200,000,000	7,573,749,041
- Công ty CP Dược phẩm Quận 3	2,100,000,000	5,376,049,701	2,100,000,000	5,121,284,817
- Công ty CP Mắt kính Sài Gòn	3,767,700,000	4,332,007,263	3,767,700,000	6,458,651,808
- Công ty CP Dược phẩm Đông Dược 5	4,800,000,000	8,642,686,885	1,600,000,000	5,745,686,046

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Dược phẩm 2/9	21,562,950,000	43,727,505,682	21,562,950,000	40,364,851,930
- Công ty CP XNK Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	8,120,000,000	17,294,533,735	8,120,000,000	16,485,523,225
- Công ty CP Dược phẩm Văn Đồn	-	-	441,000,000	-
- Công ty CP Phân phối Dược Sài Gòn	3,915,000,000	-	3,915,000,000	-
- Công ty CP Mắt kính Sài Gòn - Leningrad	3,376,100,000	3,364,448,097	3,248,700,000	3,793,047,200
- Công ty CP Dược phẩm và Sinh học y tế	31,237,000,000	34,415,869,896	-	-
- Công ty Liên doanh Dược phẩm Mebiphar - Austrapharm	-	-	-	13,087,800,491
	126,161,840,000	234,163,559,687	92,038,440,000	194,200,299,279

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	Dự phòng	Dự phòng	Dự phòng	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2	6,975,000,000	-	6,975,000,000	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Phú Thọ	3,000,000,000	(1,780,367,295)	3,000,000,000	(459,863,942)
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú	-	-	3,895,820,000	(194,791,000)
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Cần Giờ	-	-	1,563,610,000	(1,563,610,000)
	9,975,000,000	(1,780,367,295)	15,434,430,000	(2,218,264,942)

Giá trị hợp lý đối với chứng khoán đã niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày 31/12/2016.

Các khoản đầu tư tài chính khác Công ty không trích lập dự phòng do đánh giá giá trị đầu tư theo báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Dược phẩm Bến Thành	Thành phố Hồ Chí Minh	49.00%	49.00%	Kinh doanh dược phẩm
Công ty CP Xuất nhập khẩu Dược phẩm Chợ Lớn	Thành phố Hồ Chí Minh	49.00%	49.00%	Kinh doanh dược phẩm
Công ty CP Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	Thành phố Hồ Chí Minh	43.44%	43.44%	Kinh doanh dược phẩm
Công ty CP Dược phẩm Gia Định	Thành phố Hồ Chí Minh	40.00%	40.00%	Kinh doanh dược phẩm
Công ty CP Dược phẩm Quận 10	Thành phố Hồ Chí Minh	40.00%	40.00%	Kinh doanh dược phẩm
Công ty CP Dược phẩm Quận 3	Thành phố Hồ Chí Minh	35.00%	35.00%	Kinh doanh dược phẩm
Công ty CP mắt kính Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	35.00%	35.00%	Kinh doanh dược phẩm
Công ty CP Dược phẩm Đông Dược 5	Thành phố Hồ Chí Minh	29.09%	29.09%	Kinh doanh dược phẩm
Công ty CP Dược phẩm 2/9	Thành phố Hồ Chí Minh	29.00%	29.00%	Kinh doanh dược phẩm
Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	29.00%	29.00%	Kinh doanh dược phẩm
Công ty CP Xuất nhập khẩu Phân phối và tiếp thị Dược Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	29.00%	29.00%	Kinh doanh dược phẩm
Công ty CP Mắt kính Sài Gòn - Leningrad	Thành phố Hồ Chí Minh	31,01%	49.00%	Kinh doanh dược phẩm

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	393,997,807,945	351,347,076,109
- Công ty Cổ phần Phân phối Dược Sài Gòn	6,447,076,037	50,492,062,063
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	2,228,709,519	54,219,549,863
- Công ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Tiến Phúc	-	50,250,658,344
- Các khoản phải thu khách hàng khác	204,598,174,685	315,209,843,255
	607,271,768,186	821,519,189,634
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	6,737,821,037	10,574,204,059

7 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH Thương mại Dược Phẩm Tiến Phúc (*)	-	-	50,759,777,065	-
+ Công ty TNHH Khang Phúc (*)	-	-	3,775,743,500	-
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Cần Giờ	31,481,178,569	-	33,744,388,207	-
+ Công ty CP Xuất khẩu phân phối và Tiếp thị dược Sài Gòn	5,281,258,729	-	8,011,349,443	-
+ Công ty CP XNK An Bình (*)	-	-	534,999,990	-
+ Bệnh viện Đa khoa Phú Thọ (*)	-	-	18,990,032	-
+ Đối tượng khác (*)	1,928,372,316	-	3,051,588,070	268,743,285
	38,690,809,614	-	99,896,836,307	268,743,285

(*) Công ty xử lý xóa nợ theo Biên bản họp Hội đồng xử lý nợ ngày 21/02/2017 và Tờ trình về việc xóa sổ dư nợ phải thu khó đòi ngày 13/03/2017.

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	47,732,915,187	-	74,523,534,309	(25,180,567)
Công cụ, dụng cụ	-	-	5,719,000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	212,950,115	-	3,437,364,331	-
Thành phẩm	25,158,929,175	-	25,566,627,486	-
Hàng hoá	638,680,390,631	-	796,904,616,163	(287,646,387)
	711,785,185,108	-	900,437,861,289	(312,826,954)

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	54,138,783,373	36,426,584,205
- Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Nhà văn phòng 41 Trần Hưng Đạo	300,000,000	-
- Dự án 2B Cộng Hòa	53,684,283,373	36,426,584,205
- Dự án Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và Phát triển công nghệ Dược Roussel Việt Nam	154,500,000	-
Mua sắm tài sản cố định	-	23,090,909
- Mua xe nâng hàng	-	23,090,909
	54,138,783,373	36,449,675,114

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu năm	144,105,105,883	108,445,414,629	21,777,988,880	14,506,865,976	77,832,000	288,913,207,368					
- Mua trong năm	-	3,511,532,728	2,849,966,363	348,932,727	-	6,710,431,818					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(118,181,820)	(5,235,306,073)	-	-	(5,353,487,893)					
- Giảm khác (*)	(20,751,195,715)	(33,868,493,144)	(1,661,074,560)	(39,961,350)	-	(56,320,724,769)					
Số dư cuối năm	123,353,910,168	77,970,272,393	17,731,574,610	14,815,837,353	77,832,000	233,949,426,524					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	54,453,510,892	86,379,967,321	16,659,876,548	7,787,577,697	77,832,000	165,358,764,458					
- Khấu hao trong năm	6,438,820,209	2,590,817,075	883,461,213	1,258,799,617	-	11,171,898,114					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(118,181,820)	(5,235,306,073)	-	-	(5,353,487,893)					
- Giảm khác (*)	(9,616,960,522)	(30,613,483,449)	(857,381,202)	(39,961,350)	-	(41,127,786,523)					
Số dư cuối năm	51,275,370,579	58,239,119,127	11,450,650,486	9,006,415,964	77,832,000	130,049,388,156					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	89,651,594,991	22,065,447,308	5,118,112,332	6,719,288,279	-	123,554,442,910					
Tại ngày cuối năm	72,078,539,589	19,731,153,266	6,280,924,124	5,809,421,389	-	103,900,038,368					

(*) Giảm TSCĐ tại Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sinh học và Y tế khi thoái vốn.

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 65.635.508.093 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	8,688,139,217	6,434,562,201	15,122,701,418
- Mua trong năm	-	200,000,000	200,000,000
- Giảm khác (*)	(8,688,139,217)	-	(8,688,139,217)
Số dư cuối năm	-	6,634,562,201	6,634,562,201
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1,143,028,970	4,796,580,973	5,939,609,943
- Khấu hao trong năm	-	1,115,489,273	1,115,489,273
- Giảm khác (*)	(1,143,028,970)	-	(1,143,028,970)
Số dư cuối năm	-	5,912,070,246	5,912,070,246
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	7,545,110,247	1,637,981,228	9,183,091,475
Tại ngày cuối năm	-	722,491,955	722,491,955

(*) Giảm TSCĐ tại Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sinh học và Y tế khi thoái vốn.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	277,830,543	416,565,061
- Chi phí nghiên cứu, đánh giá tương đương sinh học thuốc	509,758,304	1,019,516,600
- Các khoản bảo hiểm	41,706,818	40,028,788
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	48,957,666	27,333,607
	878,253,331	1,503,444,056
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	746,238,205	2,465,123,881
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	825,567,372	713,939,220
- Chi phí tiền thuê đất	3,667,701,645	3,799,438,821
- Chi phí thuê đất ở Khu Công nghiệp Tân Bình (*)	-	7,030,362,226
	5,239,507,222	14,008,864,148



Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn
Số 18-20 Nguyễn Trường Tộ, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- SANOFI AVENTIS FRANCE	946,461,585,540	946,461,585,540	991,674,680,580	991,674,680,580
- SANOFI WINTHROP INDUSTRIE S.A	914,280,000	914,280,000	18,194,486,989	18,194,486,989
- MEGA LIFESCIENCES PTY LIMITED (THAILAND)	80,415,029,772	80,415,029,772	153,339,502,880	153,339,502,880
- REMEDICA LTD	23,871,850,800	23,871,850,800	102,477,604,556	102,477,604,556
- Phải trả các đối tượng khác	128,803,302,045	128,803,302,045	182,405,522,869	182,405,522,869
	1,180,466,048,157	1,180,466,048,157	1,448,091,797,874	1,448,091,797,874

b) Phải trả người bán là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

	7,532,951,676	7,532,951,676	18,099,624,290	18,099,624,290
--	----------------------	----------------------	-----------------------	-----------------------

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Thiên Phú Sinh	779,910,000	779,910,000	779,910,000	779,910,000
- Công ty CP Dược phẩm Việt Nga	283,877,995	283,877,995	329,384,423	329,384,423
- Công ty CP Y tế Sigma Việt Nam	449,391,250	449,391,250	-	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Nhất Anh	860,553,006	860,553,006	5,355,098,270	5,355,098,270
- Công ty TNHH Dược phẩm Thuận Phú	-	-	1,638,001,194	1,638,001,194
- Trả trước của các đối tượng khác	940,024,559	940,024,559	6,491,196,303	6,491,196,303
	3,313,756,810	3,313,756,810	14,593,590,190	14,593,590,190

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	1,095,467	3,582,646	120,877,751,198	120,795,998,280								80,657,451
- Thuế xuất, nhập khẩu	10,836,306	30,769,953	454,069,610	443,233,304								-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,726,191,706	103,381,714	41,315,737,781	41,519,647,510					13,018,616,509			18,461,049
- Thuế thu nhập cá nhân	21,240,756	165,504,221	1,289,931,577	1,249,558,353								51,883,123
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	8,754,147,718	8,754,147,718								-
- Các loại thuế khác	-	60,829,634	73,358,465	84,313,369								49,874,730
	13,759,364,235	364,068,168	172,764,996,349	172,846,898,534					13,018,616,509			200,876,353

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	124,772,669	30,913,864
Tiền bán quyền phải trả cho Aventis Pharmar S.A	4,614,532,043	2,589,402,412
Trích trước chiết khấu thanh toán	4,908,812,677	2,139,809,231
Trích trước phí dịch vụ cung ứng hàng	2,869,998,906	2,065,313,651
Trích trước phí dịch vụ và vận chuyển hàng hóa	-	1,261,136,782
Trích trước phí dịch vụ và vận chuyển hàng hóa	23,727,984,018	-
Trích trước chi phí tác quyền	-	4,800,000
	36,246,100,313	8,091,375,940

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	91,064,261	136,103,547
- Bảo hiểm xã hội	588,942,271	569,103,359
- Bảo hiểm thất nghiệp	86,187,405	86,188,361
- Phải trả về cổ phần hoá	-	405,000,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,391,799,038	427,059,999
- Phải nộp lợi nhuận về Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	-	11,000,235,268
- Phải trả thù lao người đại diện vốn nhà nước	445,899,301	404,046,082
- Phải trả Công ty CP Dược phẩm Trung ương VIDIPHA phí dịch vụ cung ứng hàng (thực hiện cho Cục phòng chống AIDS)	503,511,084	2,890,210,488
- Phải trả tiền hàng cho các hiệu thuốc	15,318,753,232	8,179,539,674
- Phải trả thuế GTGT hàng ủy thác	6,880,204,006	-
- Phải trả chi phí làm hàng nhập khẩu ủy thác	1,506,515,325	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	88,131,000	519,861,326
	26,901,006,923	24,617,348,104
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,802,785,510	1,508,785,510
	1,802,785,510	1,508,785,510

18 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 2 ⁽¹⁾	46,758,682,831	46,758,682,831	22,126,452,303	68,582,575,010	302,560,124	302,560,124
- Ngân hàng TMCP Quân đội ⁽²⁾	-	-	63,420,584,893	30,343,726,447	33,076,858,446	33,076,858,446
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Sở Giao dịch I	682,808,098	682,808,098	-	682,808,098	-	-
- Vay cá nhân ⁽³⁾	4,300,000,000	4,300,000,000	-	1,000,000,000	3,300,000,000	3,300,000,000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD2 ⁽⁴⁾	-	-	2,800,000,000	-	2,800,000,000	2,800,000,000
	51,741,490,929	51,741,490,929	85,547,037,196	100,609,109,555	39,479,418,570	39,479,418,570
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD2 ⁽⁴⁾	-	-	15,507,580,032	4,654,976,329	10,852,603,703	10,852,603,703
	-	-	15,507,580,032	4,654,976,329	10,852,603,703	10,852,603,703
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(2,800,000,000)	-	(2,800,000,000)	(2,800,000,000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	8,052,603,703	8,052,603,703

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 656/2649152/2016/HĐTD ngày 28/10/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- + Thời hạn cho vay: 05 tháng kể từ thời điểm nhận nợ vay;
- + Lãi suất cho vay: 7%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn.

(2) Hợp đồng tín dụng số 21136.16.120.1984447.TD ngày 07/10/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất dược phẩm và trang thiết bị y tế năm 2016-2017;
- + Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ thời điểm nhận nợ vay;
- + Lãi suất cho vay: Từ 5,5%/năm đến 5,8%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn.

(3) Vay cá nhân là các hợp đồng vay với lãi suất 1,0 %/tháng; Mục đích bổ sung vốn lưu động; Thời hạn cho vay là 12 tháng; Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4) Hợp đồng tín dụng số 257/2649152/2016/HĐTD ngày 19/05/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 16.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư dự án "Văn phòng Roussel Việt Nam" tại 2B Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ vay;
- + Lãi suất cho vay: 9,5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 261/2649152/2016/HĐDB ngày 19/05/2016;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 10.852.603.703 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 2.800.000.000 đồng.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	Quỹ hỗ trợ sáp nhập doanh nghiệp	Cộng		
Số dư đầu năm trước	472,050,058,881	5,477,961,217	1,579,930,158	62,858,888,267	96,259,246	19,342,824,891	3,345,685,956	40,147,675,771	19,000,718,147	623,900,002,534		
Tăng vốn trong năm trước	8,601,000,000	-	-	-	-	-	-	5,860,445,000	-	14,461,445,000		
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	46,535,361,169	522,925,506	-	-	47,058,286,675		
Phân phối LN con	-	-	-	-	-	-	(522,925,506)	-	-	(522,925,506)		
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	7,428,463,998	-	(7,428,463,998)	-	-	-	-		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015	-	-	-	-	-	(2,001,082,935)	-	-	-	(2,001,082,935)		
Trích lập quỹ Ban điều hành năm 2015	-	-	-	-	-	(196,500,000)	-	-	-	(196,500,000)		
Nhận/hoàn vốn đầu tư từ ngân sách Thành phố	-	-	-	-	-	-	-	3,152,968,216	-	3,152,968,216		
Hủy bút toán phân phối lợi nhuận năm 2013	-	-	-	(1,706,815,312)	-	1,706,815,312	-	-	-	-		
Điều chỉnh tăng chi phí, giảm chi phí đầu tư XDCB dở dang	-	-	-	-	-	(32,115,909)	-	-	-	(32,115,909)		
Tăng thu nhập các khoản phải trả không phải trả	-	-	-	-	-	402,485,406	-	-	-	402,485,406		
Giảm quỹ lương người lao động theo Thông báo của UBND Tp Hồ Chí Minh	-	-	-	-	-	531,207,703	-	-	-	531,207,703		

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của Chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản		Quỹ hỗ trợ xếp hạng doanh nghiệp		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tăng phải thu khoản chi người đại diện vốn vượt 50% lương thực tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	201,883,137	-	-	-	-	-	-	-	201,883,137
Điều chỉnh khoản phải trả Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(19,000,718,147)	(19,000,718,147)
Kết chuyển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp khi có phần hóa Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sinh học và Y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	243,180,020,000	243,180,020,000
Tăng giám do hợp nhất	-	-	-	-	186,603,002	-	-	12,489,026,790	66,816,154	-	(16,854,165,031)	346,525,506	-	-	-	-	-	-	(3,765,193,579)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015 tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2,903,589,217)	-	-	-	-	-	-	-	(2,903,589,217)
Số dư cuối năm trước	480,651,058,981	5,477,961,217	1,766,533,160	81,069,563,743	163,075,400	39,304,660,528	3,692,211,462	49,161,088,987	243,180,020,000	904,466,173,378	201,883,137	346,525,506	243,180,020,000	243,180,020,000	243,180,020,000	243,180,020,000	243,180,020,000	243,180,020,000	904,466,173,378

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	Quỹ hỗ trợ xếp xếp doanh nghiệp	Cộng		
Số dư đầu năm nay	480,651,058,881	5,477,961,217	1,766,533,160	81,069,563,743	163,075,400	39,304,660,528	3,692,211,462	49,161,088,987	243,180,020,000	904,466,173,378		
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	59,081,749,903	-	-	-	59,081,749,903		
Trích Quỹ đầu tư phát triển tại Công ty con	-	-	-	313,311,507	-	(313,311,507)	301,024,782	-	-	301,024,782		
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty con	-	-	-	-	-	(171,941,697)	-	-	-	(171,941,697)		
Giảm quỹ tại Công ty con	-	-	-	(2,627,250)	-	-	(2,524,221)	-	-	(5,151,471)		
Giảm khác (1)	-	-	-	43,625,110,476	-	(9,196,645,716)	-	-	(243,180,020,000)	(208,751,555,240)		
Nhận vốn đầu tư từ ngân sách	-	-	-	-	-	-	-	3,446,640,200	-	3,446,640,200		
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016 (2)	-	-	-	-	-	(15,317,750,000)	-	-	-	(15,317,750,000)		
Tạm trích quỹ khen thưởng Ban điều hành năm 2016 (2)	-	-	-	-	-	(254,653,625)	-	-	-	(254,653,625)		

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của Chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản		Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Giảm do thoái vốn tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	(11,254,497,665)	-	-	-	-	-	-	-	(21,427,068,262)	-	-	-	(32,681,565,927)
Trích quỹ tại Công ty liên kết	-	-	-	-	68,361,030	-	12,548,825,067	-	2,594,552	(12,619,780,649)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm do thoái vốn tại Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(3,736,855,878)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(3,736,855,878)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT..)	-	-	-	-	-	-	-	-	(59,150,091)	(15,896,924,889)	-	-	-	-	-	-	-	-	(15,956,074,980)
Số dư cuối năm nay	480,651,058,881	5,477,961,217	1,834,894,190	122,562,830,000	106,519,861	44,615,402,348	3,990,712,023	31,180,660,925	-	690,420,039,445	-	-	-	-	-	-	-	-	

(1) Điều chỉnh theo Kết luận thanh tra số 719/KL-TTr ngày 18/08/2016 của Thanh tra Bộ Tài chính về việc thanh tra tài chính tại Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn.

(2) Tạm phân phối lợi nhuận năm 2016 theo hướng dẫn tại Thông tư số 219/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2015.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Đầu năm		Tỷ lệ	
	VND	(%)	VND	(%)	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)
Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh	480,651,058,881	100.00	480,651,058,881	100.00	100.00	100.00
	480,651,058,881	100.00	480,651,058,881	100.00	100.00	100.00

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
Vốn đầu tư của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh	100.00	480,651,058,881	100.00	480,651,058,881
	100.00	480,651,058,881	100	480,651,058,881

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	480,651,058,881	472,050,058,881
- Vốn góp tăng trong năm	-	8,601,000,000
- Vốn góp cuối năm	480,651,058,881	480,651,058,881

d) Các quỹ của công ty

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	122,562,830,000	81,069,563,743
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	243,180,020,000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	106,519,861	163,075,400
	122,669,349,861	324,412,659,143

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Tài sản nhận giữ hộ		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	712,109,769	2,031,693,196
- Hàng hóa nhận ủy thác	109,755,707,386	88,082,952,488
b) Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	12,231.45	10,050.12
- Đồng Euro (EUR)	691.94	925.04

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng	3,126,742,459,461	3,298,295,899,875
	3,126,742,459,461	3,298,295,899,875
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	15,158,217,574	11,758,981,584

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giảm giá hàng bán	3,833,508	10,496,990
Hàng bán bị trả lại	11,133,565,140	869,017,031
	24,211,229,812	16,035,913,058

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	2,937,740,460,157	3,030,475,770,117
Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(287,646,387)	312,826,954
	2,937,452,813,770	3,030,788,597,071

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12,263,757,682	2,530,111,622
Lãi bán các khoản đầu tư	934,297,200	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	28,936,103,374	2,185,316,660
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	15,807,609,117	17,048,639,520
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	56,905,495
Doanh thu hoạt động tài chính khác	23,228,680	2,694,128
	57,964,996,053	21,823,667,425

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	2,287,877,377	4,521,395,020
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	366,835,152	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6,694,117,503	65,071,912,826
Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	1,320,503,353	615,646,742
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	24,585,214,899	28,495,872,721
Chi phí tài chính khác	124,869,842	1,713,562
	35,379,418,126	98,706,540,871

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,313,861,082	1,135,017,118
Chi phí nhân viên	62,333,321,175	49,024,152,862
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,659,612,153	7,577,180,024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33,502,929,143	27,913,237,210
Chi phí khác bằng tiền	47,954,799,064	49,808,833,173
	152,764,522,617	135,458,420,387

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	546,076,644	1,592,889,773
Chi phí nhân viên quản lý	12,154,133,095	17,461,833,276
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,248,719,035	1,795,236,683
Hoàn nhập dự phòng	(24,399,774)	(3,005,427,026)
Thuế, phí, lệ phí	2,725,648,112	1,571,152,641
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,539,707,214	7,471,066,797
Chi phí khác bằng tiền	5,657,089,416	10,080,923,578
	24,846,973,742	36,967,675,722

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi từ thanh lý TSCĐ	1,222,504,545	20,000,000
Thu nhập từ phí kiểm định	592,200,000	1,017,690,761
Thu nhập từ tiền thưởng bán đạt doanh số	3,371,232,596	740,504,618
Thu nhập từ tiền bản quyền	-	239,872,438
Thu nhập cho thuê mặt bằng	4,802,867,708	3,525,107,173
Thu nhập từ hàng khuyến mãi và chiết khấu	5,536,980,426	1,223,965,695
Thu nhập xử lý nợ theo Biên bản họp Hội đồng thẩm định trích lập dự phòng năm 2015	-	4,812,802,447
Thu tiền điện, nước tại dự án 2B Cộng Hòa	-	90,266,257
Thu nhập từ cung cấp dịch vụ nội bộ nhà thuốc và phòng khám	-	228,943,367
Thu nhập khác	312,957,779	590,246,640
	15,838,743,054	12,489,399,396

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí điện nước tại dự án 2B Cộng Hòa	22,783,499	90,266,917
Phạt vi phạm hành chính, truy thu thuế GTGT	33,950,364	1,014,610,785
Chi phí khác	149,602,593	94,245,328
	206,336,456	1,199,123,030

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	-	716,925,423
Chi phí thuế TNDN tại Công ty con	295,437,803	2,624,384,361
Chi phí thuế TNDN hiện hành	295,437,803	3,341,309,784

006-C
NH
NH
TOÁN
CHÍ MINH

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
VND	VND	VND	VND	
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58,839,524,547	-	327,775,075,057	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	655,324,387,022		861,046,383,349	(97,905,602,547)
Các khoản cho vay	101,722,490,475	(1,722,490,475)	1,722,490,475	(1,722,490,475)
Đầu tư dài hạn	9,975,000,000	(1,780,367,295)	15,601,830,000	(2,218,264,942)
	925,861,402,044	(40,471,176,909)	1,206,145,778,881	(101,846,357,964)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	47,532,022,273	51,741,490,929
Phải trả người bán, phải trả khác	1,209,169,840,590	1,474,217,931,488
Chi phí phải trả	36,246,100,313	8,091,375,940
	1,292,947,963,176	1,534,050,798,357

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58,839,524,547	-	-	58,839,524,547
Phải thu khách hàng, phải thu khác	618,074,927,076	281,140,807	-	618,356,067,883
Các khoản cho vay	101,722,490,475	-	-	101,722,490,475
Đầu tư dài hạn	-	9,975,000,000	-	9,975,000,000
	878,636,942,098	10,256,140,807	-	888,893,082,905
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	327,775,075,057	-	-	327,775,075,057
Phải thu khách hàng, phải thu khác	761,390,475,265	1,750,305,537	-	763,140,780,802
Các khoản cho vay	1,722,490,475	-	-	1,722,490,475
Đầu tư dài hạn	-	15,601,830,000	-	15,601,830,000
	1,090,888,040,797	17,352,135,537	-	1,108,240,176,334

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	39,479,418,570	8,052,603,703	-	47,532,022,273
Phải trả người bán, phải trả khác	1,207,367,055,080	1,802,785,510	-	1,209,169,840,590
Chi phí phải trả	36,246,100,313	-	-	36,246,100,313
	1,283,092,573,963	9,855,389,213	-	1,292,947,963,176
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	51,741,490,929	-	-	51,741,490,929
Phải trả người bán, phải trả khác	1,472,709,145,978	1,508,785,510	-	1,474,217,931,488
Chi phí phải trả	8,091,375,940	-	-	8,091,375,940
	1,532,542,012,847	1,508,785,510	-	1,534,050,798,357

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	101,054,617,228	164,140,122,816
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	118,075,079,247	180,567,096,769

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Bán hàng hóa			
Công ty CP Dược phẩm Bến Thành	Công ty liên kết	4,255,713,707	4,786,305,822
Công ty CP XNK Dược phẩm Chợ Lớn	Công ty liên kết	343,063,774	258,167,246
Công ty CP Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	Công ty liên kết	6,076,712,731	900,440,591
Công ty CP Dược phẩm Gia Định	Công ty liên kết	681,479,107	587,571,605
Công ty CP Dược phẩm Quận 10	Công ty liên kết	1,712,644,592	1,044,473,969
Công ty CP Dược phẩm Quận 3	Công ty liên kết	1,524,654,778	141,521,877
Công ty CP Dược phẩm 2/9	Công ty liên kết	291,954,871	1,265,935,940
Công ty CP XNK Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty liên kết	268,994,044	2,592,222,694
Công ty CP Phân phối Dược Sài Gòn	Công ty liên kết	2,999,970	162,916,840
Công ty Liên doanh Dược phẩm Mebiphar - Austrapharm	Công ty liên doanh	-	19,425,000
Mua hàng hóa			
Công ty CP Dược phẩm Bến Thành	Công ty liên kết	1,147,700	-
Công ty CP Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	Công ty liên kết	40,035,886,503	29,579,825,578
Công ty CP Dược phẩm Quận 10	Công ty liên kết	101,275,410	127,250,255
Công ty CP Dược phẩm Quận 3	Công ty liên kết	190,103,292	221,474,822
Công ty CP Dược phẩm 2/9	Công ty liên kết	9,941,388,553	10,515,599,427
Công ty CP XNK Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty liên kết	27,367,848	-
Công ty CP Đông dược 5	Công ty liên kết	8,115,518	52,102,840
Công ty CP Phân phối Dược Sài Gòn	Công ty liên kết	23,596,211,775	-

Nhận cổ tức

Công ty CP Dược phẩm Bến Thành	Công ty liên kết	73,500,000	220,500,000
Công ty CP XNK Dược phẩm Chợ Lớn	Công ty liên kết	66,150,000	117,600,000
Công ty CP Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	Công ty liên kết	9,730,341,600	9,730,341,600
Công ty CP Dược phẩm Gia Định	Công ty liên kết	72,000,000	96,000,000
Công ty CP Dược phẩm Quận 10	Công ty liên kết	672,000,000	480,000,000
Công ty CP Dược phẩm Quận 3	Công ty liên kết	486,000,000	268,800,000
Công ty CP Dược phẩm 2/9	Công ty liên kết	1,609,500,000	2,897,100,000
Công ty CP XNK Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty liên kết	1,705,200,000	1,705,193,400
Công ty CP Đông dược 5	Công ty liên kết	-	1,039,848,000
Công ty CP Mắt kính Sài Gòn - Leningrad	Công ty liên kết	178,364,540	76,897,665
Công ty CP Mắt kính Sài Gòn	Công ty liên kết	1,356,372,000	602,832,000
Công ty CP Dược phẩm 3/2	Đầu tư dài hạn	697,500,000	-
Công ty CP Dược phẩm Phong Phú	Đầu tư dài hạn	227,905,470	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu tiền hàng			
Công ty CP Phân phối Dược Sài Gòn	Công ty liên kết	6,447,076,037	8,723,328,895
Công ty CP Dược phẩm 2/9	Công ty liên kết	-	80,718,750
Công ty CP Dược phẩm và Sinh học y tế	Công ty liên kết	290,745,000	65,362,500
Công ty CP Dược phẩm Quận 3	Công ty liên kết	-	1,704,793,914
Phải trả tiền hàng			
Công ty CP Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	Công ty liên kết	3,488,431,452	6,041,191,452
Công ty CP Dược phẩm Quận 10	Công ty liên kết	-	32,500,020
Công ty CP Dược phẩm Quận 3	Công ty liên kết	26,000,000	26,000,000
Công ty CP Dược phẩm 2/9	Công ty liên kết	1,004,757,264	814,038,729
Công ty CP Phân phối Dược Sài Gòn	Công ty liên kết	3,013,762,960	11,185,894,089
Phải thu cổ tức			
Công ty CP Dược phẩm Bến Thành	Công ty liên kết	-	147,000,000
Công ty CP XNK Dược phẩm Chợ Lớn	Công ty liên kết	-	58,800,000
Công ty CP Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	Công ty liên kết	5,676,032,600	5,676,032,600
Công ty CP Mắt kính Sài Gòn	Công ty liên kết	301,416,000	-
Công ty CP Dược phẩm Quận 10	Công ty liên kết	320,000,000	256,000,000
Công ty CP Dược phẩm Quận 3	Công ty liên kết	126,000,000	126,000,000
Công ty CP Dược phẩm 2/9	Công ty liên kết	1,609,500,000	1,931,400,000
Công ty CP XNK Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty liên kết	893,200,000	812,000,000
Công ty CP Đông dược 5	Công ty liên kết	-	960,000,000

108-C
NH
HH
TOÁN
CHỈ M

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
- Thu nhập của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc	2,179,719,519	2,888,603,063

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập

Nguyễn Thị Huyền Trâm

Kế toán trưởng

Lê Văn Thiện

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



Lê Việt Hùng



**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MTV DUỆC SÀI GÒN**

MST: 0300523385

Số tài khoản: ...SPC-KHDT

Về B/c theo CV số 1182/UBND-TM của
UBND Thành Phố ngày 18/03/2016

Mẫu số 02

BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - HỢP NHẤT

KỶ BÁO CÁO NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Nợ phải thu khó đòi				
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	110	D (đồng)	38,690,809,614	99,628,093,022
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	111	P (đồng)		
	112	P (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	1,317,428,252,754	1,562,610,591,324
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b) Các khoản vay ngắn hạn còn lại	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)	9,855,389,213	2,192,991,996
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
6. Vốn điều lệ				
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	200	D (đồng)	445,149,000,000	445,149,000,000
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTĐN	210	P (đồng)		
	220	P (đồng)		

c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quý HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)	
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quý ĐTPT	240	P (đồng)	
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)	
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)	
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	281,366,798,577
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	160,414,245,013
- Thuế GTGT	311		
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	150,027,816,939
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314		
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)	
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)	
- Thuế TNDN	317		
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	300,676,650
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320		
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	10,085,751,424
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	120,952,553,564
- Thuế XNK	331		
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	454,069,610
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334		
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	120,498,483,954
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	
- Thuế TTDB hàng nhập khẩu	337		
+ Số thuế TTDB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)	
+ Số thuế TTDB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)	
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340		
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)	
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)	
- Thuế TTDB hàng xuất khẩu	343		
+ Số thuế TTDB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)	
+ Số thuế TTDB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)	
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350		



- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)		
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)		
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	103,266,466,536	71,130,475,319
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)		
500				
10. Người quản lý doanh nghiệp				
a) Tổng số người Quản lý doanh nghiệp	510	D (đồng)	6.5	7
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (đồng)	5.5	6
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (đồng)	1	1
b) Quỹ tiền lương, thù lao của người Quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	2,357,964,000	2,357,000,000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	1,501,109,541	1,763,693,000
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	23,094,000	25,936,662
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	256	259
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	59,367,000,000	56,787,000,000
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	36,157,712,884	33,679,581,100
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	11,762,431	10,822,488
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)		
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)		
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)		
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)		

16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm					
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	750	D (đồng)			
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	751	P (đồng)			
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	752	P (đồng)			
	753	P (đồng)			
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	2,341,539,000,000	2,308,672,000,000	
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	21,599,000,000	34,012,000,000	
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	196,353,000,000	190,503,000,000	
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)	155,465	162,534	
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)	0	0	
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)	155,465	162,534	
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)			
a) Đầu tư ra nước ngoài từ các nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)			
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (nghìn USD)			
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nghìn USD)			
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)			
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nghìn USD)			
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)			
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)			
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)			
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)			
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)			
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)			
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)			
c) Lợi nhuận chuyển về nước	1330	P (nghìn USD)			

TP.HCM, ngày 30. tháng 5. năm 2017

KT. TÓNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TÓNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Trung Nghĩa

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục thuế Thành phố;
- Cục thống kê Thành phố;
- UBND Thành phố;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Ban TGD; (để b/c)
- KSV;
- Lưu.